

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26/8/2026.

"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Chúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Thiện;

Ông Sùng Khoa Lồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Hằng – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 26/8/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2026/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2026 về: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 13/8/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Điện Biên giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1974. Số căn cước công dân 035174010989, cấp ngày 12/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C. Địa chỉ: Tổ dân phố C (nay là tổ dân phố A), xã N, tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Viết B, sinh năm: 1966. Số căn cước công dân 026066002147, cấp ngày 07/5/2026, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ C. Nơi ĐKHHHTT: Tổ dân phố 03 (nay là tổ dân phố A), xã N, tỉnh Điện Biên. Nơi ở hiện nay: Công ty I Lô A 12-2 khu công nghiệp B, B, Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/6/2026, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Viết B tìm hiểu, yêu thương nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 05/7/2021 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (nay là xã N, tỉnh Điện Biên). Sau khi kết hôn thì ông bà sống hoà thuận hạnh phúc tại tổ dân phố số C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (nay là tổ dân phố A, xã N, tỉnh Điện Biên), đến khoảng cuối năm 2025 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, sự việc đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng vẫn không thành. Đến nay

bà xác định không còn tình cảm với ông B nên đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết ly hôn cho bà và ông Nguyễn Viết B theo quy định pháp luật.

Về quan hệ con chung: Không có con chung.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông B, ông B đã nhận thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 15/7/2026 Tòa án nhận được văn bản trình bày ý kiến của nguyên đơn (bà L) về việc cung cấp địa chỉ mới của bị đơn (ông B) có địa chỉ tại: Công ty I A 12-2 khu công nghiệp B, B, Phú Thọ. Căn cứ địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp Tòa án tiến hành gửi thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông B theo địa chỉ mới.

Ngày 22/7/2026 Tòa án nhận được văn bản trình bày ý kiến của ông B: Về hôn nhân ông và bà Nguyễn Thị L có quen biết từ nhỏ và tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Ngày 05/7/2021 ông và bà L đã kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (nay là xã N, tỉnh Điện Biên), việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Thời gian đầu không có gì mâu thuẫn sau này do nhiều nguyên nhân nên đã xảy ra mâu thuẫn, sự việc đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không thành. Nay ông B đã được bà L gửi nội dung đơn ly hôn cho xem. Về tình cảm đến nay ông không còn tình cảm với bà L nên ông đồng ý ly hôn mà không có ý kiến gì khác. Ông và bà không có con chung, tài sản, công nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án nay nhận được thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông xin được vắng mặt và đề nghị không tiến hành hoà giải vụ án mà giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/7/2026 Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ vào ý kiến của ông B, bà L đề nghị không tiếp tục hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, tiến hành công khai tài liệu chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/8/2026 Tòa án nhân dân khu vực 4 – Điện Biên ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST - HNGĐ, gửi cho các bên đương sự theo quy định. Ngày 21/08/2026 Tòa án nhận được đơn xin xét xử vắng mặt của ông B.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà L vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn, về con chung: Không có; Về tài sản, nợ: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của ông B đề ngày 16/8/2026 ông đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đương sự của Tòa án nhưng vì lý do công việc ông xin được xét xử vắng mặt. Các vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà L ông đã thể hiện rõ trong văn bản trình bày ý kiến nên ông giữ nguyên và không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Nguyễn Viết B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 16/8/2026. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Viết B kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà L và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Viết B. Hội đồng xét xử xét thấy, ông, bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc gần 05 năm. Đến cuối năm 2025 ông, bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống đã được gia đình hai bên hoà giải tuy nhiên không thành. Bị đơn ông B cũng xác định không còn tình cảm với bà L nên đồng ý ly hôn, hiện ông đang đi làm xa nên xin vắng mặt các buổi làm việc, đề nghị không tiến hành hoà giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau. Hiện nay, bà L và ông B không còn tình cảm, không quan tâm, yêu thương nhau. Như vậy, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Viết B.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Trong quá trình giải quyết bà L và ông B không yêu cầu giải quyết, do vậy HĐXX không đề cập xem xét.

Án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân gia đình phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 5; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Viết B.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000382, ký hiệu: BLTU/26E, ngày 10/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/8/2026). Ông Nguyễn Viết B được

quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./

Nơi nhận:

- Phòng GD, KT, TT & THA TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND Khu vực 4 - Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã Na Sang;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Chúc

